

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §150

a. Quan hệ của tính bản thể

Tiểu đoạn §150 chỉ gồm có hai câu với sự chuyển ý khá đột ngột khiến ta khó nhìn ra ý định của Hegel: câu một tổng kết các thành quả tư biện đã đạt được cho tới nay về sự tất yếu, trước khi chuyển sang câu hai để triển khai nội dung của câu một. Vì thế, ta nên dừng lại lâu ở câu một để làm rõ vấn đề.

- Tổng kết lại các tiểu đoạn trên, Hegel cho ta một định nghĩa: Cái tất yếu là “*QUAN HỆ-TUYỆT ĐỐI trong mình*” (*in sich absolute Verhältnis / inwardly absolute relationship / Rapport absolu dans soi*). Trước hết, “*trong mình*” nghĩa là trong một sự tự mãn tự túc trực tiếp và trong tính nội tại hoàn hảo. Còn “*Quan hệ-tuyệt đối*” là sự kết hợp và chuyển hóa hoàn toàn giữa các cái đối lập: nội dung và hình thức, sự trực tiếp và sự trung giới, tồn tại và bản chất. Nhưng, Quan hệ-tuyệt đối đã được dự báo trước đây chỉ mới có mặt một cách “*tự-mình*” (mặc nhiên, tiềm năng), vì thế đã chỉ hiện diện dưới hình thức thấp hơn là “*Quan hệ-bản chất*” hay ngắn gọn hơn, của “*Quan hệ*” (suông) mà thôi (§134), nghĩa là nơi đó, các hạn từ đối lập tuy có quy chiếu đến nhau và có *chuyển sang* nhau, nhưng vẫn còn giữ lại một sự hiện hữu trực tiếp, một sự “*tự tồn*” tĩnh tại. Đó là điều có thể kiểm chứng trong ba Quan hệ trước đây: giữa cái toàn bộ và những bộ phận, giữa lực và sự ngoại tại hóa của nó, và, sau cùng, giữa cái bên trong và cái bên ngoài. Bây giờ, ngược lại, trong sự tất yếu tuyệt đối, sự *trực tiếp* này của các hạn từ chỉ tự khẳng định trong lòng một sự *trong suốt hoàn hảo*, hoàn toàn đưa chúng vào sự *trung giới* và hoàn toàn *ý thể hóa* chúng trong cái tất yếu, là cái (như là sự đồng nhất tuyệt đối) **là** (tồn tại một cách trực tiếp) **bởi vì nó là** (được trung giới trong mình và bởi mình). Quan hệ-tuyệt đối này không còn là Quan hệ giữa hình thức và nội dung mà đúng hơn, là tiến trình đã triển khai trong ba tiểu đoạn trước đây (§§147-149), là nơi Quan hệ giữa nội dung và hình thức đã phát triển thành Quan hệ giữa khả thể và sự bắt tất, hay, chính xác hơn, thành Quan hệ tích cực của Sự việc và các điều

kiện của nó: ở cấp độ của nó, *Sự việc* lấy lại nội dung; *các điều kiện* lấy lại hình thức bên ngoài, còn *hoạt động* lấy lại hình thức phủ định tuyệt đối (là cái bảo đảm sự chuyển hóa qua lại của các hạn từ). Tiến trình đã được thực hiện ấy nay được phát biểu bằng thuật ngữ: “*Quan hệ-tuyệt đối*”.

- Thật thế, cái tất yếu vẫn còn là một “Quan hệ”. Nó là Quan hệ hay sự trung giới-bản chất bởi sự trực tiếp của “*tồn tại*” của nó (“*nó là vậy thôi!*”) không phải là sự trực tiếp của tồn tại xét như tồn tại mà của tồn tại “*bởi vì nó là vậy thôi!*” (xem lại §149): tồn tại của nó là sự *trung giới* tuyệt đối của nó với chính nó, và, vì thế, là *bản chất*. Sự trung giới này vận hành – thông qua sự “*hoạt động*” – giữa hai hạn từ trong đó cái tất yếu tự dị biệt hóa, đó là *Sự việc* và các điều kiện của nó, và, rộng hơn, là bản chất và tồn tại hay cái trung giới và cái trực tiếp. Nhưng, đồng thời, cái tất yếu là *Quan hệ-tuyệt đối*. Điều này có nghĩa: chính sự “*hoạt động*” làm cho hai hạn từ khác biệt cấu thành mỗi Quan hệ trở nên hoàn toàn *trong suốt* với nhau bằng cách – và đây chính là tính “*tuyệt đối*” của nó – đồng thời tự thải hồi để hướng đến *sự đồng nhất tuyệt đối*. Ngay trong lòng sự khác biệt tuyệt đối giữa tồn tại và bản chất, bản chất được thiết định một cách tuyệt đối như là đồng nhất với tồn tại và tồn tại như là đồng nhất với bản chất, theo kiểu: vận động chuyển hóa – và là bản thân “*hoạt động*” của sự tất yếu – không còn đứng yên ở bất kỳ cái “*tiền-giả định*” ngoại tại nào nữa mà “*thoát ly*” khỏi mọi tính quan hệ hữu hạn. Nói rõ hơn, ngay cả cái tồn tại bất tất thoát đầu giữ vai trò của điều kiện được *tiền-giả định* cho việc hiện thực hóa của *Sự việc* không còn là một hiện thực ở *bên ngoài* sự tất yếu tuyệt đối. Cái tồn tại tưởng như là khởi điểm của “*vòng tròn*” tất yếu cũng lại là điểm kết thúc. Sự tất yếu tuyệt đối tuy có sự tồn tại và sự bất tất trong chính nó như là cái “*tiền-giả định*” nhưng là “*tiền-giả định*” nội tại. Từ sự “*trôi chảy*” này của mọi sự trực tiếp dẫn đến kết quả là: trong cái tất yếu như là *Quan hệ-tuyệt đối*, mọi tồn tại mất đi tính trực tiếp mờ đục và tự “*sáng lên*” trong sự trong suốt. Nghĩa là, ở đây, đã thực hiện được điều đã nói ở §141 khi định nghĩa về hiện thực rằng đó là bản chất – với tư cách là *Quan hệ-tuyệt đối* – là “*vẻ ngoài (ánh tượng) được thiết định như là vẻ ngoài*”, giống như ánh sáng tự nhiên mà “*tồn tại*” của nó không phải là một “*cái-gì-đó*” (§90), cũng không phải là một “*sự-vật*” (§125) mà chỉ là sự “*ánh hiện*” của

nó. Cũng thế, cái tất yếu không còn sự “tồn tại” nào ngoài việc trùng hợp với mình của việc “*biểu lộ chính mình*” (*Selbstmanifestation*) một cách tích cực. Qua đó, một cách *mặc nhiên*, ta bắt đầu bước vào hình thức đầu tiên của Quan hệ-tuyệt đối, tức Quan hệ giữa *tính bản thể* và *tính tùy thể*. Thật thế, cái tất yếu là sự ánh hiện như là sự ánh hiện. Song, sự khẳng định này mang hai phương diện không tách rời:

- cái tất yếu là sự ánh hiện **như là** sự ánh hiện, tức như sự đồng nhất tuyệt đối và tích cực với mình;
- cái tất yếu là sự ánh hiện như là **sự ánh hiện**, tức trong sự dị biệt hóa và sự lan tỏa của tính phủ định của nó. Cả hai trường hợp đều là cùng một tính toàn thể của cái tất yếu, nhưng khi thì như là *tính bản thể* (hay sự đồng nhất tuyệt đối với mình thông qua toàn bộ sự vận động biểu lộ chính mình), còn khi thì như là *tính tùy thể* (hay như sự dị biệt hóa và tính năng động phủ định) (A. Léonard cho một ví dụ để so sánh: trong vật lý học hiện đại, người ta thiết định sự tương đương giữa khối lượng và năng lượng: khối lượng là thực tại vật lý như là sự đồng nhất tích cực với mình và như là *bản thể*, trong khi năng lượng là cùng một thực tại ấy nhưng như là được-thiết định hay “ánh hiện”, nghĩa là, như *tính tùy thể*).

Bây giờ, ta đi vào câu thứ hai của *Chính văn* về Quan hệ tính bản thể.

- Song hành với Quan hệ-bản chất (§135 và tiếp), Quan hệ-tuyệt đối cũng có ba hình thức: a) Quan hệ trực tiếp; b) Quan hệ gián tiếp hay trung giới và c) Quan hệ nơi đó sự trung giới chuyển hóa thành sự đồng nhất trực tiếp và tuyệt đối.
- Trong hình thức trực tiếp, Quan hệ này là Quan hệ giữa *TÍNH BẢN THỂ* (*Substantialität / substantiality / substantialité*) và *TÍNH TÙY THỂ* (*Akzidentalität / accidentality / accidentalité*). Hai hạn từ này còn đặt cơ sở ở trong nhau một cách trực tiếp, chứ mỗi bên chưa tự phản tư trong mình. Quan hệ này giữa bản thể và các tùy thể của nó khiến ta nhớ đến Quan hệ giữa cái toàn bộ và những bộ phận trước đây. Nhưng, có một sự khác biệt lớn giữa hai cấp độ: cái toàn bộ và những bộ phận –

cũng như các hình thức khác của Quan hệ-bản chất – là các phạm trù của *hiện tượng*, còn mang dấu ấn tàn dư của một sự trực tiếp khiến cho mỗi hạn từ trong chúng, tuy mang tính quan hệ, vẫn có giá trị cho riêng nó một cách trừu tượng. Ở đây, ngược lại, trong *hiện thực*, tồn tại trực tiếp phai tàn, hướng đến *vẻ ngoài*, và vẻ ngoài được thiết định một cách tuyệt đối như là *vẻ ngoài*. Do sự phản tư-*trong-cái khác* và tính lan tỏa tuyệt đối này mà các hạn từ khác nhau trong Quan hệ-tuyệt đối là các *cái toàn thể* minh nhiên, nghĩa là, chúng vừa là bản thân chúng, vừa là cái đối lập của chúng: như sẽ thấy ngay ở §151, bản thể không gì khác hơn là toàn thể (Totalität) của những tùy thể, và tính tùy thể không gì khác hơn là bản thân toàn bộ bản thể. *Tính trôi chảy* của Quan hệ-tuyệt đối sẽ dẫn đến Quan hệ cao hơn giữa *nguyên nhân và kết quả* (§153), tức quan hệ của sự phản tư-*trong-mình* của mỗi hạn từ trong quan hệ. Bây giờ, ta đi vào Quan hệ đầu tiên này.

- Cái tất yếu, bên trong mình (in sich / in itself / dans-soi), là một Quan hệ-tuyệt đối, tức, một sự dị biệt hóa, một tính tương quan *tự thái hồi* hướng đến một sự thống nhất tuyệt đối. Ta có ở đây hai mômen: a) mômen của sự đồng nhất với mình hay của sự quan hệ với mình (“trong mình”, “tuyệt đối”, “sự đồng nhất tuyệt đối”) và b) mômen của sự trung giới, của tính phủ định hay của Quan hệ đúng nghĩa (“Quan hệ”, “tiên trình”, “tính tương quan”). Vậy, trong mômen thứ nhất, sự đồng nhất tuyệt đối với mình của Quan hệ này là *BẢN THỂ* xét như là bản thể, là hiện thực duy nhất và tất yếu như là *cơ chất* (*Substratum / substrat*) gánh vác hết mọi phạm trù của Logos, là *Sự việc* vẫn cứ đồng nhất trong tồn tại của nó, vẫn nguyên vẹn kinh qua những sự phủ định và những lần bị điều kiện hóa tác động đến tính ngoại tại bất tất của nó. Tuy nhiên, tính bản thể của bản thể không còn là cái cơ chất dừng dung của Chất và Lượng như trong lĩnh vực Lôgíc của Tồn tại, cũng không phải còn là tính nội tại trừu tượng và không-bản chất như là *khả thể* đồng nhất của mọi sự vật. Thật thế, bản thể là một phạm trù của sự tất yếu, tức một phạm trù của *sự thống nhất cụ thể* giữa tồn tại và bản chất, giữa cái trực tiếp và sự trung giới.

- Là sự tất yếu, bản thể có trong nó *sự hoạt động* của hình thức vốn là việc đồng nhất hóa qua lại giữa tồn tại và bản chất. Trong §147, ta đã thấy việc đồng nhất hóa này là:

- a) việc hiện thực hóa của Sự việc như là của cơ sở hiện thực, được vượt bỏ trong hiện thực;
- b) việc hiện thực hóa đối với hiện thực-bất tất, với các điều kiện cho một hiện thực khác, đó là hiện thực của Sự việc.

Ở đây cũng thế, bản thể, như là *sự tất yếu*, vừa là a) – tính phủ định tích cực của hình thức này về tính nội tại với tư cách là *cơ chất* hay “*bản thể*”, qua đó nó tự thiết định như là *hiện thực* trực tiếp; và vừa là b) tính phủ định của cái bên ngoài trực tiếp này, theo đó cái hiện thực – như là cái trực tiếp – chỉ là một cái gì “*tùy thể*” (*ein Akzidentelles / something-accidental / quelque chose d'accidentel*), là cái, do sự bất tất của nó, chỉ có giá trị của một khả thể đơn giản, đó là khả thể cho một cái khác và chuyển hóa thành một hiện thực khác, một tùy thể khác: bản thân Sự việc.

- Ta thấy có sự gắn gũi giữa “cái tùy thể” và “cái bất tất” trước đây. Cái bất tất “rơi rụng” (*zu-fallen*) và tiêu biến trong khi một cái bất tất khác ra đời và xuất hiện. Nhưng, trong Quan hệ-tuyệt đối, là nơi tồn tại và sự trở thành trực tiếp của nó thiết yếu gắn liền với nhau, sự chuyển hóa (ra đời và mất đi trực tiếp) diễn ra trong sự tuần hoàn phản tư của bản thể, tập hợp mọi sự bấp bênh của sự bất tất vào trong sự đồng nhất tuyệt đối của nó. Do đó, cái bất tất không còn chỉ là một cái ngẫu nhiên “rơi rụng” (*ein Zu-fälliges*) trong sự tất yếu mà là một “*tùy thể*” gắn liền với bản thể. Cần lưu ý rằng: các “*tùy thể*” của Logos-bản chất, tức các phạm trù khác nhau của Tư duy ra đời và tiêu biến trong bản thể-lôgic, không gì khác hơn là bản thân sự đồng nhất của bản thể với tư cách là sự tất yếu, là tính phủ định vô hạn, nghĩa là *hoạt động của hình thức* (§§148-149), chuyển hóa bản chất thành tồn tại và tồn tại thành bản chất. Chính vì bản thân bản thể là vận động phủ định gấp đôi này (= tính phủ định vô hạn vừa thiết định hiện thực-tùy thể, vừa thái hồi nó), nên bản thể không phải là *những* tùy thể trực tiếp mà là *tính tùy thể* (*Akzidentalität*). Cũng giống như *tính*

bản thể (Substantialität) không phải là bản thể mà là bản thân sự đồng nhất của mỗi quan hệ của nó với nó, tính tùy thể không phải là bản thân những tùy thể mà là vận động phủ định vừa tạo ra vừa thủ tiêu chúng, để chỉ qua đó bản thể mới đi vào trong chính mình. Vì thế, nếu mômen thứ nhất của Quan hệ tính bản thể là bản thể, hay, chính xác hơn, là tính bản thể thì mômen thứ hai là bản thân tính tùy thể của những tùy thể, nghĩa là vận động phủ định gấp đôi của việc thiết định và phủ định chúng. Ta gặp lại ở đây cấp độ cao hơn của định nghĩa (còn trừu tượng) của Quan hệ nói chung (§134) theo đó Quan hệ là một và cùng một nội dung (ở đây là bản thể) – với tư cách là hình thức đã phát triển – thể hiện như là sự ở bên ngoài nhau và sự đối lập giữa các hiện hữu độc lập (ở đây là sự thiết định các tùy thể khác nhau) và mỗi quan hệ đồng nhất hóa giữa chúng (ở đây là sự thái hồi các tùy thể và việc chúng quay trở về lại trong bản thể duy nhất).

- Phép biện chứng phức tạp này cho thấy: Bản thể-lôgic là sự “biểu lộ chính mình” (Selbstmanifestation) tuyệt đối và hoàn toàn. Chỗ tế nhị cần lưu ý để hiểu được biện chứng này là: trong sự đồng nhất của Quan hệ-tuyệt đối, tức trong chừng mực xét sự “biểu lộ” này quan hệ với mình “**như là**” sự biểu lộ, thì Quan hệ ấy là “tính bản thể” của bản thể. Còn trong chừng mực dựa vào tiến trình hình thành nên Quan hệ-tuyệt đối, tức xét sự “biểu lộ” này như là “tiến trình biểu lộ”, thì Quan hệ ấy là “tính tùy thể” của bản thể. Tiêu đoạn §151 sau đây sẽ làm rõ thêm biện chứng phức tạp này.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §151

- Trong Quan hệ-tuyệt đối, vì lẽ sự đồng nhất-bản thể là bản thân hoạt động của hình thức vừa thiết định vừa phủ định các tùy thể, nên bản thể là toàn thể các tùy thể. Tại sao là [tính] toàn thể? Ta thấy bản thể là bản thân sự vận động và bao hàm trong nó tất cả những gì hình thành trong nó và là bản thể toàn bộ, theo nghĩa: mỗi hạn từ của Quan hệ là cái toàn bộ của Quan hệ và theo nghĩa đó, bản thể liên tục trong các tùy thể và chính là [tính] toàn thể.

- Tuy nhiên, ở cấp độ phát triển hiện nay của Ý niệm, bản thể không còn “toàn thể hóa” các tùy thể giống như cái “toàn bộ” bao hàm theo kiểu “cộng dồn” những bộ phận như trước đây. Bản thể toàn thể hóa các tùy thể nghĩa là *tự khai mở* (*sich offenbart / reveals itself / se révèle*) nơi chúng như là tính phủ định tuyệt đối của chúng, tức như là hình thức, sự tất yếu hay vận động tuyệt đối của chúng. Thế nào là “*bản thể tự khai mở trong các tùy thể như là tính phủ định vô hạn của chúng*”? Trước hết, chữ “tự-khai mở” đồng nghĩa với chữ “tự-biểu lộ” (*sich manifestiert*). Sự khai mở và sự biểu lộ chính mình là đặc trưng của *hiện thực nói chung*, và ở đây, là của bản thể vì chính nhờ xuất phát từ *tính bản thể* mà Quan hệ của sự tự biểu lộ được thiết định minh nhiên như là sự đồng nhất tuyệt đối của một sự khai mở *chính mình*. Rõ hơn, vì lẽ tính phủ định vô hạn hay tính phủ định tuyệt đối đồng nghĩa với sự phủ định của phủ định, tức vừa thiết định vừa phủ định, nên bản thể không chỉ tự khai mở trong các tùy thể như là *SỨC MẠNH TUYỆT ĐỐI* (*absolute Macht / absolute might / puissance absolue*) (làm chủ các tùy thể trong diễn trình của tính phủ định) mà còn tự khai mở (tự biểu lộ) như là sự *PHONG PHÚ* (*Reichtum / richness / richesse*) của *toàn bộ nội dung* tùy thể khi triển khai. Chữ “*còn cũng*” này không chỉ có nghĩa là sự kết hợp đơn giản như cái toàn bộ “kết hợp” những bộ phận. Trái lại, ở đây, chính một và cùng một vận động duy nhất của *sức mạnh* phủ định, phá hủy của bản thể cũng là *sức mạnh sáng tạo* nên mọi sự phong phú của nội dung. Giống như chỉ có việc phủ định cái khẳng định thì bản thân cái phủ định mới trở thành cái khẳng định mà nó đã phủ định, thì chỉ có việc phủ định tính khẳng định trực tiếp của các tùy thể mà *sức mạnh* phủ định của bản thể mới tự hoàn tất một cách khẳng định và tự thiết định chính mình như là nội dung phong phú của tùy thể mà nó tiếp thu. Ở đây cần hiểu điều có vẻ là nghịch lý đối với giác tính thông thường: tính tùy thể của những tùy thể, tức sự tiêu biến của chúng chính là bản thân tính bản thể của chúng, nghĩa là việc đặt chúng vào trong tiến trình năng động này hay trong Quan hệ vận động này, tức sự vận động hay Quan hệ, khi hoàn tất, khẳng định sự trực tiếp tuyệt đối của bản thể đồng nhất và các tùy thể trong đó – như là đồng nhất, bản thể tự chuyển hóa một cách trực tiếp. Vậy, bản thể – đồng thời và trong cùng một vận động – là sự phong phú khẳng định của các tùy thể lẫn *sức mạnh* phủ định đối với chúng. Từ đó, ta hiểu tại sao ngay từ đầu tiểu đoạn, Hegel đã khẳng định rằng

bản thể *không* phải là những tùy thể mà là *tính toàn thể* của những tùy thể, nghĩa là những tùy thể *cùng với* tính tùy thể của chúng, *cùng với* hoạt động của hình thức đã đặt tính phủ định của nó vào trong chúng.

- Vậy, bây giờ ta có thể hiểu được rằng: nội dung trực tiếp của bản thể không phải ở bên cạnh hay ở bên ngoài hình thức phủ định của sự biểu lộ của nó, trái lại, nội dung này *không gì khác hơn là bản thân sự biểu lộ này* trong mômen khẳng định của việc trùng hợp của mình với mình. Mọi nội dung tùy thể của bản thể chỉ là một mômen của hình thức có “số phận” là phải “chuyển sang” một mômen khác, dưới “sức mạnh” bản thể trong hành động của chính mình. Bản thể không giữ khoảng cách với nội dung tùy thể. Mọi nội dung chỉ là một mômen ý thể, không có sự tự tồn của tồn tại. Tóm lại, trong chân lý của nó, tính bản thể là bản thân toàn thể của Quan hệ: nó là sự chuyển hóa (đảo ngược tuyệt đối) của hình thức và nội dung sang nhau, nghĩa là, ở đây, sự chuyển hóa triệt để của bản chất sang tồn tại và của tồn tại sang bản chất, hay, ở cấp độ ta đang đạt đến, của bản thể thành những tùy thể và của các tùy thể thành bản thể.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §152

- Tiểu đoạn §152 đánh dấu bước chuyển từ Quan hệ của *tính bản thể* sang Quan hệ về *tính nhân quả*.
- Bản thể chỉ là hình thức đầu tiên của “Quan hệ-tuyệt đối” cấu tạo nên cái tất yếu. Nó là hình thức trực tiếp nhất, là nơi tính phủ định và sự dị biệt hóa – vốn hàm chứa trong bản thân khái niệm về “Quan hệ” – còn bị che giấu đằng sau tính khẳng định, và sự bất-phân biệt đang còn chiếm ưu thế và có tính phiến diện của bản thể xét như *sự đồng nhất* tuyệt đối của Quan hệ. Thật thế, bản thể đang có mặt một cách trực tiếp trong các tùy thể của nó, theo nghĩa giữa bản thể và các tùy thể chưa có sự khác biệt thực sự. Từ bản thể sang các tùy thể chỉ mới có sự quá độ trực tiếp, sự liên tục trực tiếp: bản thể là sự diễn tả chính mình một cách tĩnh lặng

trong cái toàn thể đang vận động của các tùy thể. Nhưng, đó chỉ mới là một phương diện.

- Bản thể, rút cục, là tính phủ định tuyệt đối vì tự “khai mở” như là *sức mạnh* tuyệt đối. Với tư cách là tính phủ định tuyệt đối (tức: sự phủ định của phủ định), bản chất cũng là sức mạnh phủ định *trong quan hệ khẳng định với chính mình*. Tồn tại của bản thể là sự trực tiếp có tính loại trừ của tồn tại-cho-mình, và chỉ như thế nó mới có thể tự phân biệt với cái khác *của nó* (tức: tính tùy thể) như là bản thể đúng thật tự khẳng định *như là bản thể* chống lại tính tùy thể. (Ở tiêu đoạn sau, Hegel sẽ gọi bản thể đích thực này là “*Sự việc nguyên thủy*” bằng cách chơi chữ: *Ursache* = nguyên nhân \Rightarrow Ur-sache = Sự việc-nguyên thủy / original Thing / Chose originaire mà ta sẽ bàn sau).
- Quan hệ với *mình* của sức mạnh phủ định chính là quan hệ phủ định với *mình*. Như đã thấy ở §150, quan hệ ấy là quan hệ của bản chất – như là sự tất yếu – là tính phủ định của hình thức nội tại và tự thiết định như là hiện thực. Là sức mạnh tuyệt đối quan hệ với mình, bản thể là sự tự-dị biệt hóa, là việc “đẩy” chính mình. Nghĩa là: nó chỉ quan hệ với mình như là bản thể như là với một khả thể chỉ đơn thuần ở bên trong mà nó phủ định và thiết định ra bên ngoài. Sức mạnh *chỉ* quan hệ với mình và tự thiết định như bản thể tồn tại-cho-mình cũng là sức mạnh bác bỏ tính bản thể đơn thuần nội tại và khả hữu và tự khẳng định mình trong tính tùy thể, tức trong tính toàn thể của các tùy thể được nắm lấy trong tính mong manh và bấp bênh của cái tồn tại-được-thiết định. Vậy, do sự vận động có tính bản thể, và thông qua việc tự-dị biệt hóa của sức mạnh, *sự khác biệt* đã được thiết định một cách minh nhiên giữa bản thể tồn tại-cho-mình như là bản thể **và** tính tùy thể được thiết định như là tính tùy thể (tính ngoại tại tùy thể được thiết định là khác biệt cơ bản với sức mạnh bản thể làm công việc thiết định nó).
- Như thế, xét như là sức mạnh tuyệt đối, bản thể *quan hệ-với-mình* như với một khả thể đơn thuần nội tại, còn khi *tự khẳng định* đối với tính tùy thể (là nơi tính ngoại tại *được thiết định* là *khác biệt* với bản thể), bản thể mới là *Quan hệ* đúng nghĩa. Ở cấp độ là Quan hệ đơn giản của tính bản thể, hình thái của Quan hệ nhường chỗ cho sự đồng nhất của bản thể. Từ nay, bản thể thoát ly khỏi sự bèn vững nguyên thủy của cái tồn tại-cho-mình, đồng thời giữ

khảo cách với tính tùy thể. Dưới hình thức mới này, là nơi *sự khác biệt* chiếm ưu thế so với sự đồng nhất thì bản thể là sự khác biệt tích cực của mình với mình, nó là Quan hệ đúng nghĩa, và đó sẽ là điều trở thành minh nhiên trong §153: *QUAN HỆ CỦA TÍNH NHÂN QUẢ*.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §153

b) Quan hệ của tính nhân quả

- Nếu sự trực tiếp của Quan hệ của tính bản thể (§150) gọi lại sự tính tại của Quan hệ-hiện tượng của cái toàn bộ và những bộ phận thì tính gián tiếp, trung giới của Quan hệ về tính nhân quả khiến ta nhớ đến sự năng động của Quan hệ-bản chất giữa lực và sự ngoại tại hóa của nó.
- Như vừa thấy ở §152, bây giờ sự khác biệt trong Quan hệ chiếm ưu thế so với sự đồng nhất. Điều này có nghĩa là gì? Bây giờ, bản thể không còn chỉ là sự phong phú nơi tính tùy thể mà chủ yếu là sức mạnh tuyệt đối quan hệ với-mình “**như là**” bản thể. Bản thể không còn là sự quá độ đơn giản sang các tùy thể, trái lại, nó là *phản tư-trong-mình* như là bản thể, **chống lại** sự quá độ trong tính tùy thể: nó không còn tự đánh mất mình trong [tính] toàn thể của các tùy thể mà tự phân biệt về nguyên tắc giống như nguồn gốc phân biệt với cái phái sinh, giống như đầu nguồn phân biệt với dòng sông. Sự việc-tất yếu không còn chỉ là Sự việc-bản thể như là *cơ chất* gánh vác các tùy thể mà như là *Sự việc-nguyên thủy* (*die ursprüngliche Sache / Ur-sache / nguyên nhân*) (Trong tiếng Anh và Pháp, các chữ “Thing / Chose” cũng có cùng từ nguyên với chữ “Cause” (nguyên nhân) nhưng không nổi bật chữ “nguyên thủy” (“Ur”) như trong tiếng Đức và tiếng Việt: “nguyên”: nguồn!). Nói ngắn, bản thể là *nguyên nhân* trong chùng mực – chống lại sự quá độ của nó sang tính tùy thể – là *phản tư-trong-mình* và, do đó, là “*Sự việc nguyên thủy*”. Vậy, nguyên nhân là chân lý gần gũi nhất của bản thể khi hiểu nó như là “nguồn gốc nguyên thủy”.

- Tuy nhiên, cũng giống như bản thể chỉ là bản thể trong các tùy thể như trước đây, thì nó cũng chỉ là “nguyên nhân” trong chừng mực nó cũng là sức mạnh tuyệt đối, phủ định ngay sự phản tư-trong-mình hay khả thể đơn giản của nó (như trước đây) bằng cách *tự thiết định* tích cực như là cái *đổi lập* của chính nó, và, như thế, tạo ra một “*KẾT QUẢ*” hay “*HIỆU QUẢ hiện thực*” (*eine Wirkung hervorbringt / produces an effect / produit “effectivement” un effet*). Để lấy lại ví dụ ở trên, đầu nguồn chỉ phân biệt mình với dòng sông bằng cách thiết định một cách hiệu quả và hiện thực *như là* dòng sông phát xuất từ nguồn ấy. Do sự dị biệt hóa tích cực và sự thiết định tích cực chính mình trong cái khác của mình, “*tính hoạt động*” (*Aktuosität*) của bản thể-nguyên nhân không còn tự giới hạn ở sự “*diễn tả*” thầm lặng chính mình ở trong các tùy thể, trái lại, “*tạo ra*” chính mình một cách phủ định, tức là tạo ra một kết quả. Cần chú ý: khi tự phủ định như thế (thải hồi sự phản tư-trong-mình) bằng cách thiết định cái phủ định của chính mình, nguyên nhân thủ tiêu tính nguyên thủy của mình và tự thiết định như một tồn tại-được thiết định, như một tồn tại-được-trung giới, nói ngắn, nó tự thiết định chính mình như một *kết quả*. Tuy nhiên, khi tạm thời mất đi tính nguyên thủy của mình, nguyên nhân không hề mất đi hiện thực của nó mà trái lại: chỉ trong việc tác động hiệu quả thành kết quả mà nguyên nhân mới có thể *biểu lộ* thực sự (*manifestieren*) hiện thực của nó.
- Khi tự thiết định như là kết quả, nguyên nhân tự thiết định không phải như cái gì nguyên thủy mà như một hiện thực chỉ *được thiết định* (*gesetzt / posited / posée*) mà nó tự phân biệt với tư cách là sức mạnh-nguyên thủy. Nguyên nhân – là chân lý của bản thể – giữ khoảng cách trong quan hệ với kết quả như là với chân lý của tùy thể, vì bản thể là hiện thực nguyên thủy và *làm công việc thiết định*, trong khi kết quả là cùng hiện thực ấy nhưng *được thiết định* như là cái trung giới, cái được thiết định. Tuy nhiên, vì lẽ tất cả tính nguyên thủy của nguyên nhân là ở hành động hiện thực hóa-thiết định, nên hiện thực *chỉ* được thiết định của kết quả vẫn hoàn toàn nằm bên trong *tiến trình duy nhất của hành động gây hiệu quả* (*Prozeß des Wirkens / causal process / l’unique processus de l’agir efficient*) và tham gia vào sự tất yếu của nguyên nhân. Nói khác đi, trong chừng mực tham gia vào tiến trình tất yếu của việc hiện thực hóa, nguyên nhân càng có tính cần thiết như là nguyên thủy, đồng thời chỉ là nguyên nhân ở trong và bởi kết quả (vốn không phải là nó), nghĩa là: bản thân nó là kết

quả của chính nó đồng thời là nguyên nhân của chính nó. Đó chính là sự *đồng nhất tư biện* giữa nguyên nhân và kết quả ngay trong lòng sự đối lập triệt để giữa chúng. *Phản Nhận xét* cho §153 sẽ phát triển thêm “nghịch lý” tư biện này.

- **Phản Nhận xét cho §153**

- Nguyên nhân là “*Sự việc nguyên thủy*”. Với tư cách là “nguyên thủy”, nguyên nhân là cái gì độc lập tự tồn tuyệt đối, tức có tính quy định của một sự tự-chủ (Selbst-ständigkeit), nghĩa là có một sự bền vững (Bestehen) cho riêng mình. Nhưng, nguyên nhân cũng là một mômen của sự tất yếu. Như đã thấy ở §150, cái tất yếu là Quan hệ-tuyệt đối mà tiến trình trung giới chuyển hóa thành *sự đồng nhất tuyệt đối*. Sự đồng nhất của cái tất yếu (sự phản tư-trong-mình độc lập tự tồn của nó) không gì khác hơn là sự hoàn tất của Quan hệ trung giới nơi đó Sự việc và các điều kiện, bản chất và tồn tại, bản thể và các tùy thể đều đã chuyển hóa vào nhau. Như thế, bản thân “tính nguyên thủy” của nguyên nhân, mômen tự tồn của sự phản tư-trong-mình cũng đều được cấu tạo nên từ *sự đồng nhất* ấy của sự tất yếu. Do tiến trình chuyển hóa tất yếu của Sự việc sang sự hiện hữu và ngược lại, Sự việc nguyên thủy này (tức nguyên nhân) chỉ *đồng nhất* với chính mình và độc lập-tự tồn tuyệt đối trong chừng mực nó cũng quá độ hay chuyển hóa tất yếu sang *kết quả*. Nói khác đi, tính nguyên thủy của nguyên nhân tự cạn kiệt, hay đúng hơn, luôn tất yếu bị cạn kiệt (tức được “hiện thực hóa”) ở trong và bởi sự quá độ hoàn tất của nó sang kết quả. Nếu còn muốn nói đến “*nội dung*” (dù ở cấp độ này, lôgic về “*nội dung*” đã được vượt qua từ lâu) thì có thể nói rằng không có nội dung nào trong nguyên nhân mà không có mặt trong kết quả, và ngược lại, không có nội dung nào trong kết quả mà không có mặt trong nguyên nhân: giữa cả hai, ngay trong lòng sự đối lập triệt để, có một sự *đồng nhất tuyệt đối* của sự tất yếu khiến cho nội dung – không còn là nội dung nhất định mà là tuyệt đối – mở rộng ra thành cái toàn thể bao trùm hết Quan hệ của tính nhân quả, tức, là bản thân sự đồng nhất này.

- Bây giờ, ta cần đặc biệt lưu ý đến “*biện chứng*” sau đây:

Sự đồng nhất nói trên tuy là nội dung “*tuyệt đối*”, nghĩa là thoát ly khỏi sự đối lập trừu tượng về *hình thức*, nhưng sự đồng nhất ấy vẫn còn là “*sự quy định hình thức*” (*Form bestimmung / Form-*

determination / determination-de-forme). Tại sao? Vì đây muốn nói đến vận động tích cực / tiêu cực hay khẳng định / phủ định qua đó tính nguyên thủy của nguyên nhân được thả hồi ở trong kết quả, nghĩa là: trong kết quả, nguyên nhân – do *sức mạnh* của mình – *tự biến bản thân mình (macht)* thành *một tồn tại-được thiết định*. Khi tự-thiết định như thế, nghĩa là khi tự chuyển hóa triệt để thành kết quả, nguyên nhân *không* tiêu biến theo kiểu cái hiện thực từ nay *chỉ* còn là kết quả. Như đã nói, tính nguyên thủy của nguyên nhân chỉ cạn kiệt hay trút cạn trong kết quả là khi nó đồng thời *tự hiện thực hóa* chính mình ở trong đó. Giống như trước đây (ở cấp độ thấp hơn!), lực chỉ là lực trong việc ngoại tại hóa của nó, thì bây giờ, ở cấp độ cao hơn nhiều, nguyên nhân cũng chỉ tự khẳng định mình một cách hiện thực *như là nguyên nhân* ở trong kết quả mà thôi. Như thế, cái “*tồn tại-được thiết định*” của nguyên nhân ở trong kết quả cũng lập tức được thả hồi: đúng hơn, nó là sự phản tư của nguyên nhân *trong chính mình*, tức, trong sự “*nguyên thủy*” của nó. Nói ngắn, *chỉ* trong kết quả mà nguyên nhân mới là nguyên nhân một cách hiện thực và đúng thật. Vậy, phải nói: nguyên nhân, tự-mình-và-cho-mình, là **CAUSA SUI** (latinh: nguyên nhân tự thân) và kết quả là **EFFECTUS SUI** (kết quả tự thân). Đó mới chính là chân lý tuyệt đối của Logos như là nguyên nhân. Tính nhân quả *nguyên thủy* không tự đánh mất mình trong vận động hiện thực hóa mà chỉ *đi vào trong chính mình*. Rút cục, nguyên nhân chỉ là nguyên nhân của chính mình chứ không phải của một cái khác và, do đó, là kết quả của chính nó. Nguyên nhân là kết quả và kết quả là nguyên nhân trong một sự đồng nhất và một sự khác biệt tuyệt đối nói lên “*tính tuần hoàn*” tự đặt cơ sở cho mình một cách tuyệt đối của việc tự-tạo ra chính mình của Logos. (Sự đồng nhất tư biện giữa “*nguyên nhân*” và “*kết quả*” thể hiện về mặt ngôn từ ngay trong chữ tiếng Đức “*Wirkung*” / “*Kết quả*”, trong đó hậu tố “*ung*” (“*việc*”, “*sự*” [tác động]) cho thấy kết quả không chỉ là cái gì *được* tác động, *được* tạo ra mà cả *hành vi* tác động, tạo ra. Chữ “*kết*” trong tiếng Việt cũng có ý nghĩa và âm hưởng tích cực, chủ động tương tự!).

- Nhân bàn qua về Jacobi, điều đáng chú ý là kết luận của Hegel: ngay cả bên ngoài cái “**causa sui**” vô hạn ám chỉ Thượng đế, thì sự đồng nhất giữa nguyên nhân và kết quả cũng được chứng thực về mặt nội dung trong lĩnh vực hữu hạn. Lấy ví dụ ở bình diện lô gíc về một nguyên nhân hữu hạn, tức một nguyên nhân mà kết quả không phải là bản thân nó mà là một hiện thực khác: một

phạm trù tạo ra một phạm trù khác. Hay, trong lĩnh vực tự nhiên thường nghiệm, mưa là nguyên nhân của kết quả là sự ẩm ướt. Ngay trong cấp độ hữu hạn không có sự tuần hoàn hoàn hảo của *causa sui* (*nguyên nhân tự thân*), ta vẫn thấy nguyên nhân và kết quả là *cùng một* nội dung, vì mưa (nguyên nhân) và sự ẩm ướt (kết quả) là một và một nội dung, đó là *nước* đang hiện hữu: nước vừa là cơn mưa “nguyên thủy”, “nguyên nhân”, vừa là sự ẩm ướt “được thiết định”.

- Ngược lại, trong tính nhân quả hữu hạn, sự đồng nhất của nội dung không còn đối ứng chặt chẽ với sự đồng nhất của hình thức. Vì lẽ sự đồng nhất hữu hạn là sự biến đổi của tồn tại chứ không phải bởi sự tự trung giới của bản chất, nên sự đồng nhất của nội dung kéo theo *sự tiêu biến* về hình thức của nguyên nhân ở trong kết quả thay vì là sự khẳng định tự phản tư-trong-mình của nguyên nhân trong cái khác của nó: ví dụ: trong sự ẩm ướt, mưa đã tiêu biến, nghĩa là, trong kết quả hữu hạn, nguyên nhân hữu hạn không còn có mặt tích cực như là nguyên nhân. Ngược lại, kết quả – như là kết quả – cũng tiêu biến, vì, kết quả không là gì cả nếu không có nguyên nhân; khi nguyên nhân phai tàn, kết quả cũng phai tàn: sự ẩm ướt không còn là cơn mưa “nguyên thủy”, mà chỉ còn là sự ẩm ướt, dừng đọng với các phạm trù nguyên nhân và kết quả vốn là nội dung chung cho cả hai một cách tĩnh tại.
- Vậy là, ở bên ngoài Bản thể duy nhất vô hạn của Logos, vẫn có (chẳng hạn trong tự nhiên) vô số những bản thể hữu hạn, nghĩa là, bên ngoài cái *causa sui* duy nhất, vẫn có sự đa tạp của những nguyên nhân đặc thù khiến các ngành khoa học (ngoài triết học) quan tâm. Nguyên nhân, theo nghĩa thông thường của Quan hệ tính nhân quả, rõ ràng là *hữu hạn*, trong chừng mực bản thân *nội dung* của nó là hữu hạn như trong mọi bản thể hữu hạn, và trong chừng mực, từ giác độ *hình thức*, nguyên nhân và kết quả được hình dung như hai sự hiện hữu độc lập-tự tồn khác nhau. Điều này xảy ra khi ta trừu tượng hóa, về mặt hình thức, khỏi điều cốt yếu ở đây là mối Quan hệ nhân quả vốn là sự phủ định sự độc lập-tự tồn của chúng. Nhưng, chính sự hữu hạn và sự hình dung hữu hạn mới dừng lại một cách phiến diện ở sự *khác biệt* trừu tượng giữa các tính quy định *hình thức* khi nắm bắt chúng. Vì thế, thay vì hiểu một cách *hợp lý tính* tại sao nguyên nhân là kết quả ngay trong mômen khi nó là nguyên nhân và tại sao kết quả là

nguyên nhân ngay trong mômen khi nó là kết quả – như trong trường hợp cái *causa sui* là đồng nhất với *effectus sui* nói trước đây – thì *giác tính* vừa lòng với việc xác định theo kiểu “hoặc là-hoặc là”: đây là nguyên nhân, rồi trong quan hệ khác, như là cái gì được *thiết định*, tức như là kết quả, rồi kết quả *cũng là* nguyên nhân v.v... Chẳng hạn: mưa là nguyên nhân của sự ẩm ướt, nhưng bản thân nó là kết quả của việc nước bốc hơi, trong khi sự ẩm ướt là kết quả của mưa, nhưng bản thân nó lại là nguyên nhân cho sự tăng trưởng của cây cối v.v... Thế là lại tái sinh một *tiến trình đến vô tận*, đặc trưng của mọi sự vượt bỏ hữu hạn đối với tính hữu hạn. Trong trường hợp trước, khi nguyên nhân được xác định “*cũng*” như là kết quả, ta có tiến trình *quy thoái* (đi lên) đến vô hạn. Và cũng thế, ta có tiến trình *quy tiến* (đi xuống) đến vô hạn, trong chừng mực kết quả, dựa theo sự đồng nhất của nó với nguyên nhân, bản thân được xác định như là nguyên nhân, và đồng thời, trong viễn tượng *hữu hạn* này, như là một nguyên nhân *khác* mà nó là kết quả, và, là “nguyên nhân khác”; còn kết quả, đến lượt nó, tạo ra những kết quả khác và cứ thế đến vô tận.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §154

- Cho đến nay, phép biện chứng của nguyên nhân và kết quả còn diễn ra trong sự chiếm ưu thế của sự đồng nhất và sự phản tư nội tại của tiến trình tất yếu của sự tác động thành hiện thực. Đúng là nguyên nhân tự thiết định như là cái phủ định của chính nó và do đó, tạo ra một kết quả, nhưng, khi làm như thế, nguyên nhân chỉ làm công việc tự làm nguyên nhân cho chính mình; nói khác đi, Logos không đi ra khỏi tiến trình nội tại của *causa sui* và *effectus sui*. Nhưng, ở cấp độ hiện nay của học thuyết về Bản chất, ta đã vượt qua từ lâu sự nội tại *thuần túy* phản tư của bản chất. Từ §122, ta đã đạt được đến chỗ: bản chất không bao giờ chỉ là sự ánh hiện *thuần túy* hay sự trung giới *thuần túy trong mình*, mà luôn gắn liền với việc tự-thái hồi chính mình trong *sự trực tiếp* của tồn tại. Quan hệ về tính nhân quả chỉ có thể là hiện thực một cách thực sự trong chừng mực nó gắn liền *tính phản tư của bản chất* và *sự hiện hữu bên ngoài trực tiếp*. Bây giờ, ta đi vào kích thước của *tính ngoại tại trực tiếp* ở ngay bên trong Quan hệ tính nhân quả.

- Trước hết, tuy có sự đồng nhất về nội dung, nhưng giữa nguyên nhân và kết quả có một sự khác nhau (*Verschiedenheit / diversity*): kết quả là khác (*verschieden / divers / différent*) với nguyên nhân, vì nó là tồn tại-được thiết định, trong khi nguyên nhân là “nguyên thủy”. Nhưng, chính vì nó chỉ là tồn tại-được thiết định, nghĩa là, dù khác biệt trực tiếp với nguyên nhân, nó vẫn hoàn toàn nằm bên trong sự tự-trung giới của *causa sui*: nó chỉ là một mômen của nguyên nhân với chính mình. Song, bằng một phép biện chứng gần gũi với §146, là nơi tồn tại-được thiết định của sự bắt tất rút cục được thừa nhận như là cái “tiền-thiết định” trực tiếp “làm điều kiện” cho hiện thực, ta có thể nói rằng tồn tại-được-thiết định của kết quả cũng là sự phản tự-trong-mình và là sự trực tiếp được tiền-thiết định, nghĩa là, ở đây, sự trực tiếp hiện thực của tồn tại-được-thiết định được thiết định “như là” tồn tại-được-thiết định. Như thế, hành vi tác động của nguyên nhân (*das Wirken der Ursache*), tức sự trung giới qua đó nó thiết định kết quả như là có quan hệ với nó thì đồng thời là một sự thiết định tự thái hồi và tự phai tàn trước sự bền vững trực tiếp của cái mà nó tiền-thiết định.
 - Vậy là, đối diện với nguyên nhân nguyên thủy bây giờ có mặt một bản thể trực tiếp khác được tiền-thiết định. Là cái trực tiếp, bản thể khác này không có sự tự-trung giới của bản chất (§111), nó không phải là tính phủ định-tự-quan hệ-với-mình (§116), vì thế không phải chủ động (*aktiv*) mà là bị động (*passiv*). Với tư cách ấy, nó chỉ là một cái được tiền-thiết định tương đối, tức chỉ là điều kiện sớm bị nguyên nhân hoạt động trong nó phủ định. Vì thế, bản chất trực tiếp được tiền-thiết định không phải là sự trực tiếp thuần túy mà là bản thể trực tiếp. Nhưng, là bản thể hiện thực, nó có sự hoạt động tuyệt đối của hình thức và sức mạnh của sự tất yếu (§151) và do đó, cũng là chủ động. Do đó, nó thái hồi sự trực tiếp được tiền-thiết định của nó, nghĩa là, nó thái hồi cái kết quả như thái hồi cái kết quả đơn thuần được thiết định trong nó như trong một Sự vật tĩnh tại. Nói ngắn, bằng sức mạnh của hoạt động được tiền-thiết định, nó phản ứng lại (*reagiert*), nghĩa là, “hành động” như là một bản thể cũng có tính “nguyên thủy” và “độc lập tự tồn” giống như cái trước. Tính nhân quả đã chuyển sang Quan hệ về HÀNH ĐỘNG TƯƠNG TÁC (*Wechselwirkung*).
- **Phần Nhận xét cho §154**

- Trong hành động tương tác của hai bản thể với nhau, tính nhân quả vẫn chưa được thiết định trong tính quy định đúng thật vốn chỉ có với sự tự do của Khái niệm (§158). Tuy nhiên, hành động tương tác đã đánh dấu sự “vượt bỏ một cách đúng thật” (*Aufhebung auf warhafte Weise / truly sublated / le dépassement véritable*) đối với tiến trình đến vô tận của những nguyên nhân và kết quả như là sự vô hạn tội. Tạo sao như thế? - Bởi vì, trong hành động tương tác giữa hai bản thể, tiến trình tuyến tính của những nguyên nhân sang những kết quả và những kết quả sang những nguyên nhân (như trong *Nhận xét* của §153) nay đã chuyển thành tiến trình “quay vòng trở lại và đi vào trong mình” (*in sich um und-zurückgebogen ist* / *curved and bent back upon itself / recourbée et repliée dans soi*). Sự quay vòng trở lại của tiến trình tuyến tính vô hạn là một Quan hệ tuần hoàn khép kín vô hạn trong mình là sự phản tư đơn giản (như bất kỳ khi nào muốn vượt bỏ cái vô hạn tội) rằng: trong sự lặp lại vô định và vô-tư tưởng tạo nên tiến trình đến vô hạn, thật ra chỉ có *Một và cùng một cái duy nhất*, tức một và cùng một tiến trình duy nhất khép kín hoàn hảo: *một nguyên nhân và một cái khác tự-mình và-cho-mình là cùng một cái* (như sẽ thấy rõ hơn trong §155 và §156). Sự phát triển của mỗi quan hệ giữa cái này với cái kia, tức sự tương tác, thoát nhìn giống như một sự luân phiên của tiến trình đến vô hạn, qua đó bản thể *tự dị biệt hóa* khi thì chủ động khi thì bị động. Nhưng, trong hành động tương tác, sự dị biệt hóa (*Unterscheiden / différenciation*) này kỳ cùng không phải là một sự dị biệt hóa của những nguyên nhân triệt để có tính “nguyên thủy” và tạo nên một chuỗi dị loại của những bản thể tự tồn trực tiếp mà là một sự dị biệt hóa của những mômen tuy là thực tồn nhưng đều được thiết định và trung giới, theo đó nguyên nhân là nguyên nhân **ở trong** kết quả và kết quả chỉ là kết quả **ở trong** nguyên nhân (hoặc cũng có thể nói về sự đồng nhất này như sau: nguyên nhân là kết quả của kết quả, còn kết quả là nguyên nhân của nguyên nhân).
- Vậy, bắt đầu từ hành động tương tác, Quan hệ-tuyệt đối của cái tất yếu *quay trở về lại* với một hình thức *phong phú hơn* của sự *đồng nhất* sau giai đoạn của sự khác biệt là khi Quan hệ của tính nhân quả tiếp liền theo sau sự đồng nhất còn sơ khai của Quan hệ về tính bản thể trước đây.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §155

C. Hành động tương tác

Hegel dành ba tiểu đoạn (§§155-157) để bàn về sự phát triển của hành động tương tác, và dành hai tiểu đoạn cuối (§§158-159) của Học thuyết về Bản chất để báo hiệu bước chuyển từ sự tất yếu sang Khái niệm.

- a) Các tính quy định được xem là các sự khác biệt trong hành động tương tác (nguyên nhân và kết quả, bản thể nguyên thủy đầu tiên và bản thể khác được tiên-thiết định, bản thể chủ động và bản thể bị động...) thực ra là “*cùng một cái*” (*dasselbe / the same / la même chose*) nhưng mới chỉ về mặt *tự-mình* (mặc nhiên), nghĩa là chỉ cho sự phản tư của ta từ bên ngoài làm công việc so sánh chúng với nhau. Thật thế, như đã thấy ở phép biện chứng giữa hành động và phản ứng ở §154, mỗi phía trong hai phía của Quan hệ tương tác cũng chính là phía kia. Nhưng cần đi xa hơn chứ không chỉ khẳng định rằng mỗi bên của Quan hệ có chứa đựng bên kia theo kiểu bản thể chủ động cũng là bị động v.v... Nghĩa là phải hiểu tại sao các phương diện mâu thuẫn nhau là “*cùng một cái*” về mặt *tự-mình*, tức tại sao tính chủ động là tính bị động, tính nguyên thủy lại là tồn tại-được thiết định. Quả thật, ở đây có *sự đồng nhất của các cái đối lập*. Có gì đối lập cho bằng việc tiên-khẳng định (tiền-giả định) một cái gì đó và việc tác động một cách hiệu quả (*wirken*) lên nó? Vì tiên-giả định điều gì là có nghĩa phải tự-phủ định chính mình, tự thủ tiêu chính mình trước sự trực tiếp có tính tiên quyết và có tính cách làm điều kiện cho mình, trong khi tác động lên điều gì chính là việc thủ tiêu, thải hồi sự trực tiếp ấy để hấp thu chính điều kiện tiên quyết được tiên-giả định.
- Ở đây, ta thấy mỗi phía của Quan hệ – do sự thay đổi hỗ tương – tác động hiệu quả lên phía kia ngay khi tiên-giả định phía kia. Thật thế, khi tác động lên bản thể bị động, bản thể chủ động thiết định bản thể bị động như là bị động, nghĩa là theo đúng tính quy định riêng của nó. Từ đó, bản thể thụ

động không phải bị thải hồi một cách trừu tượng mà trái lại, nó kết hợp với chính nó và tự khẳng định một cách đồng nhất ngay trong tính nguyên thủy trực tiếp và được tiên-giả định của nó. Ngược lại, bản thể bị động tiên-giả định bản thể chủ động ngay khi nó phản ứng đối với bản thể chủ động. Cũng thế, có gì đối lập hơn là giữa tính nguyên thủy trực tiếp và tồn tại-được-thiết định? Thế mà ở đây cả hai cũng “là một cái”. Thật thế, trong bản thân hành vi qua đó bản thể được tiên-giả định bởi bản thể chủ động, thì nó cũng được thiết định như là cái gì được tiên-giả định một cách nguyên thủy và trực tiếp. Ngược lại, vì mọi hành động luôn là phản ứng, bản thân tính nguyên thủy trực tiếp của bản thể chủ động và làm công việc tiên-giả định cũng được thiết định như là một kết quả được trung giới bởi hoạt động của bản thể bị động và do đó, như là tồn tại-được thiết định theo kiểu việc trở thành-chính-mình-bởi mình kết hợp với tồn tại-được thiết định-bởi-cái-khác.

- Sự “*thống nhất của các mặt đối lập*” (*coincidentia oppositorum*) này sẽ dễ hình dung hơn ta thấy: nguyên nhân nguyên thủy được thừa nhận như cái đầu tiên trong sự triển khai hành động tương tác thật ra cũng là bị động, được-thiết định và là *kết quả*. Tại sao? Chính là do sự trực tiếp của nó và nguyên nhân chỉ là nguyên nhân trong chừng mực nó hành động hiệu quả. Song, với tư cách là cái đầu tiên và trực tiếp, nguyên nhân nguyên thủy mới chỉ là một tồn tại-tự-mình trong sự đồng nhất trừu tượng với chính nó. Và bởi lẽ “sự bị động” không gì khác hơn là sự trực tiếp không-hiệu quả, nên, ngay trong bản thân quan hệ khi bản thể chủ động là nguyên thủy và trực tiếp, nó lại là “bị động” một cách đầy mâu thuẫn; điều này có nghĩa: trong bản thân nó, nó là tồn tại-được thiết định, là kết quả, vì cái trực tiếp bị động bao giờ cũng được thiết định và tác động bởi một sự trung giới xa lạ.
- Kết luận rút ra là: hai quy định được phân biệt như thế của hành động tương tác là “một và cùng một cái” về mặt tự-mình. Tuy nhiên, tính “nhị nguyên” này của các bản thể được phân biệt bên trong Quan hệ không còn là sự tiếp cận về lượng trực tiếp như trước đây. “Hai” cái này thực ra là trống rỗng khi mỗi cái cũng là “cùng một cái” như cái kia, bởi ở đây chỉ có một sự vận động *duy nhất* của *causa sui* và

effectus sui trong sự đồng nhất cụ thể và tuyệt đối. Nói ngắn, **trong hành động tương tác, nguyên nhân chỉ quan hệ với chính mình ở trong kết quả của mình**. Hành động thiết định và sự bị động bị-thiết định chỉ là hai mômen ý thể của một tiến trình *duy nhất* tạo ra chính mình của bản thể lôgic tất yếu.

- Rút cục, ta có *sự tuân hoàn hoàn hảo* qua đó *causa sui* cụ thể duy nhất thủ tiêu sự trực tiếp (vốn định nghĩa nó trước hết như là hình thức đầu tiên của sự tất yếu), và, trong hành động hiệu quả, mang lại cho mình sự tự-tồn (một cách gián tiếp) trong bản thể-kết quả đã được tiền-giả định và có tính bị động mà trước đây nó phủ định. Vậy là chỉ có *Một nguyên nhân duy nhất* tự thủ tiêu chính mình như là bản thể ở trong kết quả của nó cũng như chỉ trong hành động hiệu quả này, nó *mới mang lại cho mình sự độc lập-tự tồn* (*sich verselbständigende / gives itself independence / se donne l'autosubsistance*).

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §156

- Tới nay, chỉ có sự so sánh từ *sự phản tư bên ngoài* của chúng ta đã chỉ ra sự thống nhất của hai tính quy định đối lập của hành động tương tác. Nhưng, sự thống nhất này không chỉ là *tự-mình* (đồng nghĩa với: “*cho ta*”, “cho sự phản tư từ bên ngoài”) mà còn là **cho-mình (für sich)** nữa. Điểm b) này bàn về phương diện ấy.
- b) Tiêu đoạn §155 đã cho thấy sự đồng nhất *trong tiềm năng* (mặc nhiên, tự-mình) của hai bản thể nhân quả tham gia trong Quan hệ của hành động tương tác. Như vừa nói, sự thống nhất này không chỉ là tự-mình (hay cho-cái khác) mà còn là *cho-mình* trong chừng mực tất cả sự thay đổi qua lại được trình bày trong hai tiêu đoạn trước chính là *việc thiết định của chính nguyên nhân* (*das eigene Setzen der Ursache / the cause's own positing / le poser propre de la cause*) chứ không phải chỉ là sản phẩm của sự phản tư của ta. Chính bản thân hoạt động của nguyên nhân thiết định nên tính bị động của chính mình, không phải do ta mà do chính

nguyên nhân. Vậy, hoạt động tương tác – trong đó hai bản thể nhân quả trong Quan hệ đồng nhất hóa với nhau – chỉ là sự triển khai của bản thân tính nhân quả của nguyên nhân tự phân thành hai hạn từ của Quan hệ và, khi thiết định sự đồng nhất tuyệt đối của chúng, kỳ cùng chỉ thiết định sự thống nhất cụ thể của quan hệ của nó với chính mình. Nói khác đi, sự thống nhất này là bản thân hành động của cái tất yếu chứ không phải của ta.

- Nhưng cần đi xa hơn: nếu sự thống nhất của các quy định đối lập của Quan hệ là *cho-mình*, thì bởi vì bản thân *tồn tại* của *causa sui* chỉ duy nhất ở trong vận động của sự thiết định, trong việc “thiết định” vốn là hành động của bản thân nguyên nhân. Mọi tồn tại của *causa sui* là ở chỗ thái hồi sự trực tiếp-bản thể và tính nguyên thủy của nó, để tự thiết định chính mình một cách phủ định như là *kết quả* (tồn tại-được thiết định), rồi bằng việc phủ định sự trung giới này, rút cục tự thiết định một cách gián tiếp như là sự trực tiếp và tính nguyên thủy *cụ thể* như là tồn tại độc lập-tự tồn đúng thật thoát thai từ sự phủ định của phủ định hay từ sự phai tàn của sự trung giới. Hành động tương tác không gì khác hơn là *sự trung giới* tích cực này của *Sự việc* với chính mình, tức sự trung giới qua đó nguyên nhân nguyên thủy tự quy định chính mình bằng cách tự làm cho mình *được-thiết định*, tự-phản tự-trong-mình ngay trong lòng việc quy định này và, rút cục, tự khẳng định như là tính nguyên thủy *đúng thật* bằng sự phản tự-trong-mình này. Vậy, trong *chân lý* của hoạt động tương tác, tồn tại-tự-mình-và-cho-mình của Logos-tất yếu vừa là sự phản tự và tồn tại-được thiết định vừa ngược lại, tồn tại-được thiết định là tồn tại-tự-mình-và-cho-mình. Sự trôi chảy tuyệt đối này của Tư tưởng sẽ sớm thể hiện như là chân lý của Khái niệm. Nhưng, ngay từ bây giờ, nó là chân lý *cụ thể* của *causa sui*, vì *causa sui* (nguyên nhân tự thân) chỉ có thể là nguyên nhân nguyên thủy của chính mình khi nó *được* thiết định như là *kết quả* của chính mình trong một sự tuần hoàn hoàn hảo nơi nó mọi sự khác biệt của Quan hệ phai tàn đi.
- Như thế, “*tính vô hiệu*”, “*tính hư vô*” (*Nichtigkeit / nullity / nullité*) của các sự khác biệt giữa nguyên nhân và kết quả, giữa tính nguyên thủy và tồn tại-được quy định, giữa bản thể chủ động và bản thể bị động, giữa hành động và phản ứng v.v... không chỉ là “tự-mình” (“cho ta”) như tiểu đoạn trước, mà được thiết định *minh nhiên* và *cho-mình*. Như thế, hai phía của Quan hệ không

còn là hai cái gì “được mang lại” một cách trực tiếp, bị động mà được *nhận thức*, nhờ vào tính hư vô của chúng, như là các mômen ý thể của một hiện thực *cao hơn* bao trùm và bao hàm chúng: đó sẽ là Khái niệm như sẽ sớm thấy.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §157

- Mômen *thứ ba* của sự phát triển của hành động tương tác cho thấy hành động ấy khi là *tự-mình-và-cho-mình* sẽ là chân lý tối hậu của sự tất yếu. Điều này sẽ diễn ra trong sự *TỰ DO* của Khái niệm như là sự thành tựu hoàn toàn của hiện thực tất yếu.
- c) Cuối tiêu đoạn §147 trước đây đã giới thiệu sự tất yếu như là sự “*thay đổi qua lại*” (*Wechsel*) của các vận động đối lập nhưng “*hội tụ*” lại với nhau, nối kết các mômen khác nhau của sự tất yếu và, do đó, xác định sự thống nhất tuyệt đối của sự tất yếu. Bây giờ, với *tiến trình phát triển* của sự tất yếu, trong *hành động tương tác* (*Wechselwirkung*), hai hạn từ của Quan hệ-tuyệt đối của cái tất yếu là “*cùng một cái*” một cách tự-mình-và-cho-mình. Ở đây, chữ “*thay đổi qua lại*” – tạo nên tính chất gián tiếp hay phản tư của Quan hệ-tất yếu – cho thấy một sự thay đổi qua lại *thuần túy* với chính mình. Nó nói lên sự trung giới và tính phản tư của Quan hệ “*bản chất*” (§147), trong khi “*tính thuần túy*” tức tính “*tự ngã*” của mỗi quan hệ “*với chính mình*” nói lên tính đơn giản đã được *khôi phục* của sự đồng nhất “*trực tiếp*” của nó với chính mình. Khi sự đồng nhất ấy đã trở thành minh nhiên hay được thiết định, sự “*thay đổi qua lại thuần túy với chính mình*” từ nay là sự *tất yếu đã được phơi bày* hay *đã được thiết định*. Thật thế, trước đây, sự nối kết tất yếu (tức việc đồng nhất hóa một cách phủ định các mômen khác nhau của sự tất yếu: Sự việc và các điều kiện, bản thể và các tùy thể, nguyên nhân và kết quả, bản thể chủ động và bản thể bị động) là sự đồng nhất của các hạn từ được nó phủ định và nối kết như là sự đồng nhất còn *nội tại* và *bị che giấu*. Tại sao? Lý do thật đơn giản: chính Quan hệ của sự tất yếu thoát đầu bị khống chế bởi *tính ngoại tại* được quy định bởi tồn tại trực tiếp hay bởi sự phản tư-trong-mình độc lập-tự tồn của *các phía* của Quan hệ.

- Bây giờ, khi các hạn từ của Quan hệ của sự tất yếu tự thiết định chính mình như là đồng nhất với nhau (“là cùng một cái”) và ở trong sự “thay đổi (tương tác) với chính mình thuần túy”, tức trong sự đồng nhất qua lại với nhau, sự tất yếu nối kết và đồng nhất hóa chúng lại không còn bị che giấu nữa mà được phơi bày: *sự tất yếu không còn là một định mệnh mù quáng áp đặt lên chúng một cách trừu tượng mà là sự biểu lộ (Manifestation) của sự tự-vận động cụ thể của chúng*. Nói khác đi, đây không còn là một định mệnh mà là một vận mệnh (*Destination*), tức một định mệnh đã được nội tại hóa. Nói rõ hơn, trong hành động tương tác, chính bản thân các mômen hiện thực và trực tiếp của cái tất yếu (“cho-mình” chứ không chỉ “tự-mình” hay “cho-cái-khác”) tìm thấy sự độc lập-tự tồn đứng thật của chúng ngay trong việc đánh mất sự độc lập này vào trong sự đồng nhất mà chúng tự đồng nhất một cách minh nhiên bởi chính sự vận động của chúng, tức sự vận động mà khi chuyển sang nhau, chúng tự phản tư-trong-mình và, chỉ là sự “thay đổi” hay tương tác qua lại với chính mình trong cái khác của mình. Tiểu đoạn §158 sau đây sẽ phát triển ý tưởng của §157 này để cho thấy: tại sao từ nay sự tất yếu và bản thể sẽ là *sự tự do*, và là Khái niệm, trong chừng mực chúng có được chân lý của chúng ở trong sự tương tác thuần túy của Logos với chính mình.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §158

- *Chân lý của sự tất yếu* chính là sự tương tác thuần túy của Logos với chính mình, là việc “tự-quy định chính mình”. Thật thế, trong chừng mực bản thể lôgic ở trong trạng thái *tương tác*, tức trong quan hệ tranh chấp với mình như là với một cái khác, nó được tự quy định và dị biệt hóa nhờ vào mối quan hệ phủ định với mình làm cho nó tan vỡ thành những hiện thực trực tiếp khác nhau, nhưng, trong chừng mực nó là sự tương tác *thuần túy* với chính mình, thì bản thể ấy vẫn là chính mình trong sự thay đổi, vẫn ở trong *quan hệ vô hạn với chính mình* ngay trong lòng sự tan vỡ-dị biệt hóa nói trên, nghĩa là: sự quy định hiện thực của nó, trong sự thật, là một sự quy định *chính mình ở trong mình và bởi mình*, nói ngắn là: *sự tự-quy định*. Và, với Hegel, sự tự do không gì khác

hơn là sự tất yếu nội tại và trong suốt nhờ đó Tư tưởng làm chủ những quy định lôgic **tất yếu như là** làm chủ những quy định của chính mình về mình và bởi mình. Do đó *chân lý* này của sự **tất yếu** chính là sự **TỰ DO**.

- Nói chung, sự tự do là **chân lý** của sự tất yếu, và cần hiểu đúng rằng tự do không phải là sự phủ định trừu tượng đối với sự tất yếu mà là sự **VƯỢT BỎ** nó, đúng theo nghĩa chặt chẽ của chữ **“AUFHEBUNG”** của Hegel. Nhưng, cụ thể hơn và đặc thù hơn, sự tất yếu thể hiện ra ở đây như là bản thể tất yếu. Vì thế, nếu chân lý của sự tất yếu là sự tự do, thì *chân lý* của bản thể, một cách cụ thể và đặc thù, chính là **KHÁI NIỆM** (*Begriff / Concept*).
- Chữ *“Khái niệm”* cực kỳ hệ trọng này có nhiều âm hưởng khác nhau tùy theo cách ta hiểu nó. Ở đây, với Hegel, âm hưởng chủ đạo của từ này xuất phát từ nghĩa từ nguyên của nó trong tiếng Latinh: CONSIPERE (“**nắm chung lại**”) và cũng đồng nghĩa như thế trong tiếng Đức: *BEGREIFEN* (“**nắm bắt toàn bộ**”, “**nắm chung lại**”). Trong khi *“bản thể”* lập tức đổ dồn vào và đánh mất mình trong tính toàn thể tất yếu của các tùy thể, thì *Khái niệm* – như là sự tất yếu **đã được vượt bỏ** trong sự tự do – là cái Logos-bản thể tuy tất yếu thiết định các mômen được phân biệt và độc lập-tự tồn, nhưng ngay trong lòng sự quy định ấy, vẫn *tập hợp* các mômen khác nhau ấy trong một *sự đồng nhất tự do* của mối quan hệ với chính mình, hay, của sự tự-quy định chính mình.
- Tóm lại, *Khái niệm* – với tư cách là *chân lý* của *bản thể* và tất nhiên, của tính nhân quả và sự tương tác – là sự độc lập-tự tồn: a) là hành vi tự đẩy chính mình thành những hạn từ độc lập-tự tồn được dị biệt hóa; b) ngay trong chừng mực là bản thân việc “**đẩy**” ấy, là đồng nhất với mình, vì những hạn từ phân ly ấy đồng nhất hóa tích cực với nhau và đều phục tùng sự thống nhất của nó; và c) chính là vận động của sự tương tác *chỉ với mình*.
- Do đó, *Khái niệm* vẫn là mình ở trong cái khác *của mình*, và vì lẽ nó đi vào sự tương tác chỉ với chính mình, nên *Khái niệm* là tự do. Tiểu đoạn §159 sẽ quy chiếu định nghĩa tổng hợp vừa nêu về *Khái niệm* vào hai lĩnh vực khái quát là Tồn tại và Bản chất.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §159

“Khái niệm là chân lý của Tồn tại và Bản chất”...

Tiểu đoạn §159 kết thúc phần II (Học thuyết về Bản chất) để chuyển sang phần III (Học thuyết về Khái niệm) với phần *Chính văn* rất ngắn nhưng có nhiều thuật ngữ tinh tế, khó hiểu, cùng với phần *Nhận xét* dài hơn bình thường và cũng rất hàm xúc. Ta cần đọc tiểu đoạn này thật chăm chú.

- Định nghĩa về “*Khái niệm*” ở đây quy chiếu đến hai “học thuyết” trước đó (Tồn tại và Bản chất), đồng thời rất gần gũi với định nghĩa về *sự tất yếu* ở §149 trước đây. Điều này dễ hiểu vì: Nếu sự tất yếu tuyệt đối mới chỉ đơn thuần là tự-mình thì Khái niệm là sự tất yếu đã trở thành *cho-mình*. Sự tất yếu đã là sự thống nhất tuyệt đối – nhưng còn bị *che giấu* – giữa cái trực tiếp và sự trung giới trong chừng mực cái tất yếu “**là**” (một cách trực tiếp) *bởi vì* (một cách gián tiếp) nó *là*, thể thôi (§149). Còn Khái niệm – là chân lý của sự tất yếu – cũng sẽ là chân lý của sự trực tiếp và sự phản tư, hay nói rộng hơn, là *chân lý của Tồn tại (sự trực tiếp) và Bản chất (sự phản tư)*. Bây giờ, ta tìm hiểu tại sao như thế.
- Ta ôn lại: Bản chất là Tồn tại đã đi vào *trong mình* và là ở *trong mình* (§112): Bản chất, về cơ bản, là tồn tại-trong-mình (§114) hay “tính nội tại”, “tính bên trong”. Nói cách khác, Bản chất là sự trung giới *với mình* và là quan hệ *với chính mình* (§111): nó là Tồn tại tự trung giới với mình (§112) và, do đó, là *sự phản tư-trong-mình* (§113). Trong tất cả các điều ấy, Bản chất chỉ là Bản chất là nhờ sự phủ định hay đúng hơn, nhờ tính phủ định chính mình (§§111-112), mặc dù sự trực tiếp-đồng nhất của quan hệ-với-mình của nó không dẫn đến sự trực tiếp không-phản tư của Tồn tại (§113). Nó chỉ quan hệ-với-mình và phản tư-trong-mình trong chừng mực quan hệ-với-cái-khác và phản tư-trong-cái-khác (§§112, 114, 121). Nói ngắn, việc quay trở lại với chính mình theo kiểu *nội tại hóa* của Bản chất (hay nói theo thuật ngữ của Hegel: “*sự phản tư-trong-chính-mình*” / *Reflexion in sich selber*) gắn liền một cách không thể tách rời với vận động phủ định và phân tán của sự phản tư-trong-cái-khác (hay theo thuật ngữ của Hegel: của việc “*ánh*

hiện” / *Scheinen*). Vì thế, ở đây, khi Hegel dùng thuật ngữ: “ánh hiện trong-chính-mình” / *Scheinen in sich selbst*, ông vừa biểu thị sự vận động riêng có của Bản chất, đồng thời nhấn mạnh ưu tiên đến việc “ánh hiện” để lưu ý rằng: vận động của sự “ánh hiện” mang Bản chất ra khỏi mình để đi vào quan hệ với cái khác (“*Scheinen*” / *shining* / *paraître*) là đồng nhất với vận động quay về trong mình và quay hệ-với-chính-mình (*in sich selbst*) vì thế cần lưu ý: khác với sự trực tiếp của Tồn tại (trước đây) và cũng khác với sự phản tư-trong-mình hoàn hảo của Khái niệm (sắp tới), chính sự “ánh hiện”, sự “xuất hiện ra” là phương diện *chủ yếu* của Bản chất: nhờ nó mà Bản chất là sự phản tư chứ không còn là Tồn tại trực tiếp, nhưng cũng vì nó mà Bản chất là “tính quan hệ”, “tính tương đối” chứ chưa phải là sự tự do của Khái niệm.

- Từ đó Hegel mô tả vận động riêng của bản chất là “*sự ánh hiện của sự phản tư-trong-chính-mình*” (*das Scheinen der Reflexion in sich selber* / *the shining of reflection within itself* / *paraître de la réflexion-dans-soi-même*). Tại sao? Bởi vì: nếu giả thử bản chất *chỉ* là sự “phản tư-trong-mình”, nó sẽ chẳng khác gì tồn tại (tồn tại cũng là một sự phản tư-trong-mình ít ra theo nghĩa nó không phản tư-trong-cái-khác một cách minh nhiên), đồng thời cũng sẽ không được phân biệt với Khái niệm vì sự phát triển tự do của Khái niệm luôn mang hình thức của một sự phản tư-trong-mình hoàn hảo, kinh qua mọi sự phân chia. Vì thế, cái làm đặc trưng cho hình thức “**phản tư-trong-chính-mình**” của bản chất chính là việc *ánh hiện* của sự phản tư-trong-chính-mình này. (Trước khi đi xa hơn, ta nên làm rõ thêm định nghĩa về bản chất như là “ánh hiện trong-chính-mình”. Như vừa nói, bản chất chủ yếu là “ánh hiện”, khác với Khái niệm và nhất là khác với tồn tại (§112). Nhưng, khi mới phát triển, bản chất bắt đầu với việc *chỉ* “ánh hiện-trong-mình” (*in sich* / *dans soi*) theo nghĩa còn thiếu thốn, vì đây mới chỉ là sự phản tư *thuần túy*, còn xa lạ với sự trực tiếp của *sự hiện hữu* (§131). Nhưng, qua quá trình phát triển, bản chất hoàn tất ở việc chỉ “ánh hiện-ở-trong-chính-mình” (*in sich selbst* / *dans soi-même*) theo nghĩa phong phú, bởi khi xuất hiện một cách *hiện thực* (ra khỏi chính mình) vào trong tồn tại trực tiếp (của hiện thực), nó thực ra chỉ làm công việc ánh hiện hay xuất hiện *ở trong-chính-mình*: sự *biểu lộ của nó* (*Manifestation*) được thiết định một cách minh nhiên và đồng nhất như là sự khẳng

định nội tại của sự tiếp tục *chính mình* ở trong cái khác “*của mình*”.

- Nhưng, từ nay, sau phép biện chứng của hành động tương tác (§§155-157), chân lý của bản chất là sự kết hợp một cách “khai mở” với sự trực tiếp của tồn tại trong tính toàn thể bao trùm của Khái niệm. Thật vậy, ta ôn lại các bước trước đây: ngay từ đầu, với tư cách là “*cơ sở*” của sự hiện hữu, bản chất tuy thoát tiên là sự phản tư *thuần túy* và là sự ánh hiện-*trong-mình* trừu tượng, chính sự vận động phản tư của nó đã luôn có xu hướng *khôi phục* sự trực tiếp của tồn tại và hòa giải với sự trực tiếp ấy. Đó chính là ý nghĩa của việc bản chất thiết định nên “*về ngoài*”, “*ánh tượng*” (§§112 và 116), của sự quá độ của bản chất sang *sự hiện hữu* (§122), rồi sang *hiện tượng* (§131) và cuối cùng sang *hiện thực* (§142). Ngay ở cấp độ của hiện thực tất yếu, sự hòa giải giữa bản chất và tồn tại đã thể hiện ở chỗ *Sự việc* (bản chất) được đặt vào mối quan hệ với *các điều kiện* (tồn tại) mà nó tiền-giả định bằng *sự hoạt động* (tiền-khái niệm) của sự tất yếu: sự hòa giải này cụ thể hóa lần lượt trong ba Quan hệ (của tính bản thể, của tính nhân quả và của hành động tương tác), là nơi bản thể thể hiện lần lượt như là bản thể, nguyên nhân nguyên thủy và bản thể chủ động, và như thế, *sự trực tiếp đã được khôi phục và chuyển hóa của tồn tại* dần dần có được sự bền vững và thể hiện lần lượt như là tính tùy thể, rồi kết quả, rồi bản thể bị động. Nói khác đi, mômen của sự tương tác là nơi hai hạn từ có được tầm quan trọng *ngang nhau* theo nghĩa chúng là “*một và cùng một cái*” một cách tự-mình-và-cho-mình và tự đồng nhất hóa một cách *minh nhiên* trong sự tuần hoàn tự do có tính “biểu lộ”, “khai mở” của Khái niệm.
- Khi đưa ra định nghĩa ở đây (§159) rằng Khái niệm là chân lý của tồn tại và bản chất, thì định nghĩa ấy, về mặt cấu trúc, lấy lại tất cả các định nghĩa trước đây nhưng đã cải thiện và hoàn chỉnh chúng. Khái niệm là chân lý này trong chừng mực sự *ánh hiện* của sự phản tư-trong-chính-mình của bản chất, khi loại bỏ sự trực tiếp (không-phản tư) của tồn tại, đồng thời là *sự trực tiếp* độc lập-tự tồn (đã được khôi phục và vượt bỏ), do đó “tồn tại” một cách khẳng định: đó chính là vận động của Khái niệm khi nó đi từ *bản chất sang tồn tại* và chuyển hóa tính phủ định năng động nhất của Logos thành “tồn tại trực tiếp”.

- Nhưng, trong chân lý của Khái niệm, nếu bản chất cũng là sự trực tiếp hay là tồn tại thì đừng quên rằng phương diện khác của Logos cũng có mặt: tồn tại trực tiếp *tự ý thể hóa* trong sự ánh hiện của bản chất, nghĩa là, trong Khái niệm, bản chất đúng là tồn tại nhưng tồn tại ấy *cũng là bản chất!* Vì thế, sau khi nói rằng Khái niệm là chân lý của tồn tại và của bản chất (trong chừng mực *sự ánh hiện* của phản tư-trong-chính-mình đồng thời là *sự trực tiếp* độc lập tự tôn), Hegel lập tức bổ sung ở câu cuối của phần *Chính văn* rằng: Khái niệm chỉ là chân lý này trong chừng mực “cái tồn tại của [tức: cấu tạo nên] một hiện thực khác lập tức chỉ là một sự ánh hiện *trong-chính-mình*” [của bản chất tự phản tư]. Tại sao? Có thể trả lời rằng: vận động phủ định đi liền với sự phản tư-*trong-mình* của bản chất tuy phân tán trong “hiện thực khác” của một hay nhiều tồn tại trực tiếp, nhưng sự đa tạp này *lập tức* cũng được bao hàm trong sự tuần hoàn của bản chất, là cái – thông qua cái tồn tại bên ngoài và trực tiếp này – vẫn chỉ ánh hiện ở-*trong-chính-mình* mà thôi. Và đây cũng chính là vận động của Khái niệm khi nó đi từ *tồn tại sang bản chất* (ở trên là đi từ bản chất sang tồn tại!) và chuyển hóa sự trực tiếp của tồn tại thành mômen *ý thể* (= bị thải hồi, vượt bỏ) của tính phủ định tuần hoàn của Logos. Sở dĩ Khái niệm là chân lý của tồn tại và bản chất là vì nó là sự thống nhất tuyệt đối giữa vận động này (đi từ tồn tại sang bản chất) với vận động trước đó (đi từ bản chất sang tồn tại).

- **Phân Nhận xét cho §159**

Phần *Nhận xét* này có thể xem là một (trong rất nhiều!) đoạn văn “kiệt tác” tiêu biểu cho lối hành văn vừa phức tạp, hàm súc, vừa uyển chuyển, kỳ ảo của Hegel. Ta nên chịu khó đọc kỹ để đừng bỏ mất cơ hội *thưởng thức* văn phong độc đáo ấy của ông!:

- Trước hết, bảo Khái niệm là chân lý của tồn tại và bản chất có nghĩa là: Khái niệm là chân lý *toàn diện* nắm bắt tất cả (begreift) ở bên trong nó: tính khẳng định của tồn tại lẫn tính phủ định của bản chất. Vậy, ta có thể xem quan hệ giữa tồn tại và bản chất *với* Khái niệm dựa theo mô hình quan hệ trước đây giữa cái khẳng định và cái phủ định *với* cơ sở (§§120, 121). Giống như cái khẳng định và cái phủ định bị cuốn hút vào

trong *cơ sở* như là vào trong tính nội tại nguyên thủy làm chỗ dựa cho cả hai, thì sự phát triển của tồn tại và bản chất thể hiện như là vận động thụt lùi, qua đó cả hai *đã được quay trở vào* trong Khái niệm như là vào trong *cơ sở* của chúng (*beide in ihn als in ihren Grund zurückgegangen sind / both returned into it as their ground / tous deux sont retournés dans lui [le concept] comme dans leur fondement*). Nhưng, ngay khi Khái niệm được suy tưởng như là cơ sở phủ định và khẳng định mà cả tồn tại và bản chất đều quay trở vào thì *đồng thời ngược lại*, đừng quên rằng Khái niệm *đã phát triển* và đã tiến lên phía trước xuất phát từ tồn tại như từ cơ chất hay *cơ sở* của nó. Nghĩa là, trên cơ sở – đã tiêu biến – của tồn tại mà Khái niệm đã xuất hiện như là một vận động không còn đi thụt lùi mà đi tới trước. Vậy là ta có *hai phương diện* trong diễn trình lôgic của tư tưởng:

- Phương diện thứ nhất: tồn tại, được trung giới bởi bản chất, đi ngược lại vào trong Khái niệm như vào trong cơ sở của nó. Đó có thể được xem là một sự “*đào sâu hơn*” vào trong chính-mình của tồn tại, qua đó bề sâu và tính nội tại – thoát đầu bị che giấu dưới tính ngoại tại hời hợt của sự trực tiếp thuần túy hay trừu tượng – được “*khai mở*” ra nhờ vào tiến trình này.
- Phương diện thứ hai: ngược lại, Khái niệm tự phát triển trên cơ sở của tồn tại nhờ vào sự trung giới của bản chất. Có thể xem phương diện này như là một tiến trình đi từ *cái ít hoàn thiện* đến *cái hoàn thiện hơn*.

Trong chừng mực người ta chỉ xét phương diện *thứ hai* như là phương diện duy nhất của sự phát triển lôgic thì người ta mới có thể phê phán triết học Hegel là rút cái hoàn thiện hơn từ cái ít hoàn thiện như thể đã rút sự phong phú, tròn đầy của Khái niệm từ sự nghèo nàn và khiếm khuyết của tồn tại. Thế nhưng, người ta đã quên rằng tồn tại chỉ làm cơ sở cho Khái niệm là khi nó đi vào trong Khái niệm như đi vào cơ sở *nguyên thủy* của nó. Và lại, các cách nói “*hoàn thiện hơn*”, “*ít hoàn thiện*” là cách nói hời hợt dễ gây ngộ nhận. Trong thực tế, nội dung *tư biện* chặt chẽ là ở trong sự *khác biệt* lôgic giữa tồn tại như là sự thống nhất *trực tiếp* với mình, trong khi *Khái niệm* là sự *trung giới tự do* với mình. Tồn tại và Khái niệm chỉ có điểm chung ở chỗ cả hai đều là sự “*thống nhất với mình*”. Song tồn

tại là sự thống nhất này với mình trong hình thức khiếm khuyết của sự trực tiếp ban đầu, trong khi Khái niệm cũng là cùng một sự thống nhất ấy nhưng dưới hình thức đã hoàn tất không phải của sự trung giới trừu tượng của bản chất (xét đơn giản như là bản chất) mà của sự trung giới với mình đã hoàn tất, nghĩa là qua đó, trong quan hệ với cái khác, Khái niệm chỉ quan hệ với mình (như là chân lý của hành động tương tác), và, do đó, là sự trung giới tự do với mình ở trong cái khác của mình.

- Vậy, qua đó, *tồn tại* đã *biểu lộ* (*manifestiert*) trong chân lý của nó, vì nó tự cho thấy là một mômen đơn giản của Khái niệm, tức mômen của sự trùng hợp trực tiếp của Khái niệm với chính nó. Và cũng vì *tồn tại* chỉ là một mômen, nên Khái niệm cũng cho thấy là chân lý *bao trùm* của *tồn tại*. Câu hỏi: *tồn tại* là một mômen của Khái niệm theo nghĩa nào? Như đã biết, *tồn tại* là một mômen-cơ sở của Khái niệm (trong khi Khái niệm là chân lý của *tồn tại*), bởi vì nó là một cái được *tiền-thiết định*, nghĩa là được Khái niệm hay được bản chất trên đường đi đến Khái niệm thiết định một cách *trực tiếp* khi quay về với chính mình. Ta đã thấy rằng: với tư cách là chân lý của bản chất và *tồn tại*, Khái niệm – ngay trong sự phát triển của bản chất – như là bản thể lôgic chỉ quan hệ với mình khi đẩy chính mình vào trong khuôn khổ của sự trực tiếp (§158), hay, như là bản chất chỉ là một sự ánh hiện trong chính mình ngay trong các *tồn tại* trực tiếp (§159). Khi quay lại với mình và trùng hợp với mình trong cái khác của mình, Khái niệm là sự phản tư-trong-mình và thái hồi sự trung giới. Vậy, ta có các nghịch lý là: Khái niệm – là sự phản tư-trong-mình và thái hồi sự trung giới – khi xuất hiện thì lại *khôi phục* bản thân sự trực tiếp mà nó đã phủ định và vốn là cơ sở đã tiêu biến của nó. Nghịch lý này được diễn đạt hoàn hảo trong phạm trù “*tiền-thiết định*” (*Voraussetzen*). Khi thái hồi sự trung giới, Khái niệm *thiết định* sự trực tiếp của việc quay trở lại chính nó. Nhưng, sự trực tiếp này chính là *tồn tại* tiên quyết mà nó đã ra khỏi như ra khỏi một cơ sở được *tiền-thiết định*. Nói khác đi, Khái niệm – khi tự thiết định chính mình – cũng thiết định cái trực tiếp mà nó *tiền-thiết định*. Ta có ở đây một sự tuần hoàn hoàn hảo, vì việc *tiền-thiết định* – qua đó Khái niệm có quan hệ với *tồn tại* trực tiếp và tiên quyết như là điểm xuất phát – *đồng nhất* với việc quay trở về chính nó. Khái niệm thiết định sự trực tiếp

của tồn tại như là nguyên tắc của riêng nó, tức như là cái *tự-mình* mà nó sẽ làm cho phong phú lên, sâu sắc hơn. Vậy là, sự đồng nhất vừa nói đã có mặt nhưng chỉ là *tự-mình* ở trong sự tuần hoàn của sự tất yếu. Còn ở đây, sự *đồng nhất* giữa việc quay trở về mình và việc tiên-thiết định lại được thiết định *minh nhiên* và được *khai mở*, và chính điều này tạo nên sự *tự do* của Khái niệm và bản thân Khái niệm.

- Do đó, nếu tồn tại – như là *mômen* của Khái niệm – được gọi là cái “không hoàn thiện”, trong khi Khái niệm là cái hoàn thiện lại xuất phát từ nó, thì cách nói ấy cũng đúng ở chỗ Khái niệm chỉ thành Khái niệm nhờ vào việc phủ định của bản chất đối với tồn tại, hay nói khác đi, là việc thải hồi sự tiên-thiết định (tồn tại) của nó, tức tự phát triển xuất phát từ cái không hoàn thiện. Nhưng, sự phụ thuộc tất yếu của Khái niệm vào tồn tại chỉ là một phương diện bộ phận của sự tự do của nó, bởi đồng thời **chỉ có** Khái niệm – trong chừng mực tự thiết định mình thông qua sự phát triển của bản chất – mới có thể chủ động tạo ra việc tiên-thiết định bằng chính *sức mạnh* của mình, như đã thể hiện rõ trước đây trong Quan hệ tính nhân quả và nhất là trong Quan hệ tương tác, vì kết quả và nhất là bản thể bị động được tiên-thiết định như là sản phẩm trực tiếp của việc tự-hiện thực hóa của nguyên nhân nguyên thủy. Vậy, có thể kết luận rằng: Khái niệm có tồn tại ở *trong chính mình* như là một trong các mômen của mình. Hiểu như thế, tồn tại – như Hegel nói – là một tính quy định quá nghèo nàn để có thể được chỉ ra ở trong Khái niệm.
- Sự quá độ trong các tiêu đoạn §§157-159 là sự quá độ của hiện thực – hay của cái hiện thực – sang Khái niệm. Trong chừng mực *sự tất yếu* là phương cách riêng của bản thể-hiện thực, còn sự *tự do* là phương cách riêng của Khái niệm trong quan hệ với mình và với cái khác của mình, thì sự quá độ của cái hiện thực sang Khái niệm cũng là sự quá độ từ *sự tất yếu sang sự tự do*. Trong sự phát triển của Logos, sự quá độ này là *khó khăn, gay gắt* nhất, vì lẽ: hiện thực độc lập-tự tồn của mỗi thực tại đang *tồn tại* lại phải được suy tưởng như là chỉ có tính bản thể hoàn tất của nó và sự độc lập-tự tồn *đích thực* ở trong sự quá độ trực tiếp sang một hiện thực độc lập-tự tồn *khác* và có sự đồng nhất *bản chất và tất yếu* với cái hiện thực vốn là cái khác đối với nó. *Chỉ là chính mình trong sự đồng nhất với cái*

khác của mình, đó là điều khó khăn, gay gắt nhất đối với tư duy và đó là lý do tại sao đối với tư duy, Khái niệm là cái khó khăn nhất bởi nó chính là sự đồng nhất vừa nêu: nhất là khi sự đồng nhất này không phải là sự đồng nhất mù quáng và mặc nhiên của sự tất yếu bên ngoài mà là sự đồng nhất minh nhiên và khai mở công khai.

- Khái niệm là khó khăn vì nó là sự đồng nhất phủ định của những hiện thực độc lập-tự tồn. Như thế, nó là *tư tưởng* hay đúng hơn, là *Tư duy* (*Denken / Thinking / Penser*) về sự tất yếu, không phải chỉ là *tư tưởng chủ quan* “hiểu” sợi dây liên kết của sự tất yếu từ bên ngoài mà là: bản thân Sự việc “tập hợp” hay “nắm chung lại” (*con-cipit* → *Begreifen*) những cái đối lập được hợp nhất trong hiện thực duy nhất của Logos. Vì thế, Hegel bảo rằng: Khái niệm là sự **“giao phối tuyệt đối của Mình ở trong cái khác với Chính Mình”** (*das Zusammengehen Seiner mit Andern mit Sich selbst / its going-together with Itself in the Other / l’absolue “coition” de Soi dans l’Autre avec Soi-même*).
- Khái niệm – hay tư tưởng về sự tất yếu – không chỉ là sự tự do tuyệt đối cho bản thân nó mà là sự **GIẢI PHÓNG** (*Befreiung / liberation*) khỏi sự hữu hạn cho mọi thực tại hiện thực. Đó không phải là sự tự do giả ngụy trốn chạy vào trong sự trừ tượng mà là sự giải phóng đúng thật:
 - Khái niệm là sự tự do và sự giải phóng ở cấp độ của Logos hay của tư tưởng thuần túy.
 - Còn khi sự giải phóng, sự tự do này *hiện hữu* cụ thể *cho-mình* ở cấp độ của *Tinh thần* (chứ không chỉ là của Tư duy thuần túy), nó được gọi là **TÔI** hay **MÌNH**; nó là cái Tôi tự-ý thức về mình trong ý thức về cái khác của mình (xem: Bách khoa thư III: §413 và tiếp).
 - Khi đã phát triển trong tính toàn thể tinh thần không chỉ về lý thuyết mà cả thực hành, sự giải phóng và sự tự do ấy là bản thân Tinh thần trong sự tự do *chủ quan* hoàn chỉnh, gọi là **TINH THẦN TỰ DO**, tức Tinh thần *biết* rằng mình là tự do và *muốn* là tự do một cách khách quan trong hiện hữu hiện thực (§§481-482).

- Với tư cách là “*cảm xúc*” hay “*tình cảm*” (Empfindung / sentiment), nó là *TÌNH YÊU*, nghĩa là năng lực làm cho mình trở thành một với cái được yêu và tìm thấy lại chính mình trong cái (hay người) được yêu (§§399-402; 518-522).
- Với tư cách là sự *thụ hưởng* thực hành và hiện thực như là tính chủ thể trong thực tại bên ngoài, nó là *hạnh phúc* hay *thiên phúc* (Seligkeit / félicité) (§§444; 479, 480).
- Trực giác hay dự cảm vĩ đại của Spinoza về “Bản thể” đã là sự “giải phóng”, “sự tự do” này ở bên ngoài mọi tồn tại-cho-mình hữu hạn, vì, theo Spinoza, tồn tại-cho-mình của Bản thể xét như là Bản thể là cái tự thiết định và làm chỗ dựa cho mọi “thể cách” (Modi) hữu hạn, rồi những thể cách này, đến lượt chúng, không còn khép kín nơi bản thân chúng mà hoàn toàn trong suốt đối với sự tất yếu của Bản thể. Chỉ có điều, theo Hegel, Bản thể của Spinoza chỉ mới là sự giải phóng và tự do “*tự-mình*” (mặc nhiên, tiềm năng) vì sự tất yếu chưa tự vượt bỏ trong sự tự do được “biểu lộ”, “khai mở” (manifest) của chủ thể phản tư chính mình một cách tuyệt đối trong cái khác của mình.

Trong khi đó, Khái niệm là “cho-mình”, không phải là một sự tự do trống rỗng hay tùy tiện mà là sự tự do-*bản thể* (có thực chất) hay *hiện thực* (hiệu quả), nghĩa là không giải phóng ở bên ngoài sự tất yếu-bản thể mà *bởi* và *ở trong* sự tất yếu, vì thế, là sự tự do *cho-mình vô hạn*.